

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 46 /2019/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất bán niên năm 2019.)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax:**(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 27/08/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

MSE

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-46

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2019
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Lương Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Số: 688 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.228.354.805.643	942.470.405.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	505.142.196.198	97.293.471.047
1. Tiền	111		175.142.196.198	80.293.471.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		330.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	33.283.723.800	35.807.642.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		40.275.916.548	47.864.249.391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.242.192.748)	(12.306.607.291)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.108.719.782	473.675.373.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.279.375.282	330.149.556.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.687.724.424	76.729.924.850
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	31.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	89.964.429.416	66.875.220.703
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.822.809.340)	(31.079.328.638)
IV. Hàng tồn kho	140	10	361.309.867.459	304.792.995.405
1. Hàng tồn kho	141		361.309.867.459	304.792.995.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.510.298.404	30.900.923.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	614.186.084	513.792.707
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.517.234.306	30.340.574.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	378.878.014	46.556.053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.113.857.356.134	1.155.086.486.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.288.200.000	367.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.288.200.000	367.500.000
II. Tài sản cố định	220		705.624.409.008	170.200.392.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	689.822.117.403	170.033.518.029
- Nguyên giá	222		869.026.285.170	305.571.439.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.204.167.767)	(135.537.921.930)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.660.000.000	-
- Nguyên giá	225		16.740.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.080.000.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	142.291.605	166.874.943
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.208.395)	(285.625.057)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	250.187.733.069	739.330.680.300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250.187.733.069	739.330.680.300
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	155.070.000.000	241.253.571.540
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.550.000.000	60.550.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		94.520.000.000	180.703.571.540
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.687.014.057	3.934.341.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	769.546.454	1.216.280.718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32.a	917.467.603	2.718.060.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.342.212.161.777	2.097.556.891.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.604.340.813.672	1.406.708.001.300
I. Nợ ngắn hạn	310		1.014.354.736.218	854.935.459.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	185.564.311.344	185.117.472.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.824.305.660	249.177.257.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.430.453.118	8.943.041.148
4. Phải trả người lao động	314		15.221.306.768	27.169.632.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	33.358.663.592	6.290.746.973
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	403.873.239.252	123.637.566.266
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	320.103.828.131	252.189.383.916
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.744.040.340	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.234.588.013	2.410.358.081
II. Nợ dài hạn	330		589.986.077.454	551.772.541.894
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	631.405.479	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	573.232.239.789	550.050.109.708
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	32.b	1.665.617.186	1.665.617.186
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	14.400.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		737.871.348.105	690.848.890.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	737.871.348.105	690.848.890.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		407.907.140.000	407.907.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		407.907.140.000	407.907.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.705.000.000	6.050.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.567.626.463	11.567.626.463
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.325.543.338	79.523.500.284
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		72.068.883.898	33.915.377.456
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.256.659.440	45.608.122.828
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.383.872.304	184.818.457.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.342.212.161.777	2.097.556.891.438

Lê Thị Lan
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	959.555.783.164	312.733.530.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		959.555.783.164	312.733.530.396
4. Giá vốn hàng bán	11	27	837.293.933.524	266.764.124.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.261.849.640	45.969.406.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.164.942.300	27.783.226.199
7. Chi phí tài chính	22	29	40.683.629.353	20.309.990.790
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.877.853.490	15.442.150.057
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.335.622.754	21.098.144.017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		64.407.539.833	32.344.497.731
12. Thu nhập khác	31		698.853.193	1.153.684.491
13. Chi phí khác	32		2.026.312.518	584.519.464
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.327.459.325)	569.165.027
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.080.080.508	32.913.662.758
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	12.850.927.105	4.215.664.224
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32.c	1.767.065.504	2.607.720.438
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.462.087.899	26.090.278.096
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.498.659.440	20.160.265.091
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		13.963.428.459	5.930.013.005
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	846	519



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.080.080.508	32.913.662.758
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		60.949.827.640	15.823.627.896
- Các khoản dự phòng	03		24.567.146.839	6.315.814.657
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.453.923.659	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.041.200.990)	(10.084.415.988)
- Chi phí lãi vay	06		35.877.853.490	15.442.150.057
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		179.887.631.146	60.410.839.380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		127.740.619.169	56.605.068.927
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.516.872.054)	(87.549.359.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		168.177.025.500	(11.978.223.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		346.340.887	156.265.195
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		7.588.332.843	57.831.669.178
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.903.114.544)	(10.655.368.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.824.723.747)	(14.357.689.928)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(196.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387.495.239.200	50.267.001.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(231.906.268.669)	(178.492.317.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.344.772.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.000.000.000)	(168.972.879.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		209.663.859.210	120.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.154.548.387	3.442.278.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.743.088.345)	(224.022.918.920)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		581.094.118.434	533.561.478.548
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(489.997.544.138)	(351.555.329.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.096.574.296	182.006.149.148

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		407.848.725.151	8.250.231.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.293.471.047	56.831.673.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>505.142.196.198</u>	<u>65.081.905.018</u>



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 407.907.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 407.907.140.000 đồng; tương đương 40.790.714 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 05 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà nội	60,50%	60,50%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà nội	65,00%	96,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,95%	99,95%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	Điện Biên	100,00%	0,00%	Xây dựng thủy điện

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị

06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.030.091.614	7.796.187.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.112.104.584	72.497.283.952
Các khoản tương đương tiền	330.000.000.000	17.000.000.000
	505.142.196.198	97.293.471.047

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có tổng giá trị 330 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,3% đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn	94.520.000.000	94.520.000.000	180.703.571.540	180.703.571.540
Trái phiếu (*)	94.520.000.000	94.520.000.000	180.703.571.540	180.703.571.540
	94.770.000.000	94.770.000.000	180.953.571.540	180.953.571.540

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty CP đầu tư nước sạch và môi trường ECO & MORE, với số lượng là 92 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/06/2021.

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 252 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GEX	30.753.657.979	29.084.000.000	(1.669.657.979)	38.346.878.822	30.013.250.000	(8.333.628.822)
SDA	7.410.000.000	2.426.664.800	(4.983.335.200)	7.410.000.000	4.419.996.600	(2.990.003.400)
VTX	1.475.610.000	2.252.764.600	-	1.475.610.000	1.072.276.600	(403.333.400)
Cổ phiếu khác	636.648.569	47.449.000	(589.199.569)	631.760.569	52.118.900	(579.641.669)
	40.275.916.548	33.810.878.400	(7.242.192.748)	47.864.249.391	35.557.642.100	(12.306.607.291)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	60.550.000.000	60.550.000.000	-	60.550.000.000	60.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	60.550.000.000	60.550.000.000	-	60.550.000.000	60.550.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	14,29%	14,29%	Phát triển thi công các dự án hạ tầng, giao thông đường bộ
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Hà Nội	30,00%	30,00%	Đầu tư tài chính

(*) Theo biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư, khám phá giá trị ngân hàng Công thương Việt Nam giữa các bên là Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam như sau:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05
- Tổng vốn góp: 100 tỷ đồng;
- Vốn góp cam kết của SCI: 30 tỷ
- Lĩnh vực đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	95.807.137.392	96.936.151.346
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16.020.552.948	16.845.809.348
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	9.502.304.992	11.279.155.292
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	52.105.193.649	67.107.390.015
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	396.602.607	121.039.547.059
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1.829.678.804	1.819.890.145
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.617.904.890	15.121.613.408
	<u><u>224.279.375.282</u></u>	<u><u>330.149.556.613</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.105.471.699	-	8.007.003.446	-
Phải thu người lao động	1.942.545.927	-	1.754.602.644	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6.451.250	-	6.451.250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	23.087.237	-
Tạm ứng	21.519.612.651	-	21.106.107.845	-
Ký cược, ký quỹ	26.000.000	-	1.906.866.568	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.745.393.332	-	3.345.213.800	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	-	-	343.770.010	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	6.754.730.259	-	8.496.385.394	-
Công ty CP chứng khoán SSI - tiền bán chứng khoán chờ về	33.253.401.201	-	-	-
Phải thu khác	22.610.823.097	(4.939.698.164)	21.885.732.509	(4.939.698.164)
	89.964.429.416	(4.939.698.164)	66.875.220.703	(4.939.698.164)
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	1.288.200.000	-	367.500.000	-
	1.288.200.000	-	367.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	16.024.045.596	3.381.152.533	16.024.045.596	3.381.152.533
Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	1.874.424.928
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	1.027.556.827
Đối tượng khác	16.105.697.091	5.599.053.330	16.105.697.091	4.440.552.277
	41.803.015.203	8.980.205.863	41.803.015.203	10.723.686.565

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.989.780.454	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.275.285.328	-	50.012.429.910	-
Công cụ, dụng cụ	27.272.728	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.007.309.403	-	249.790.785.041	-
	361.309.867.459	-	304.792.995.405	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

11 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	250.187.733.069	727.444.625.753
Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2.521.372.728	2.360.144.546
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	230.782.600.102	710.056.272.711
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	4.591.853.443	1.372.017.149
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	241.789.090	241.789.090
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	7.518.888.278	7.095.897.005
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	4.531.229.428	6.318.505.252
Mua sắm tài sản cố định	-	11.886.054.547
Mua sắm tài sản cố định mới	-	11.886.054.547
	<u>250.187.733.069</u>	<u>739.330.680.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	11.221.128.927	190.720.896.098	102.720.405.290	773.009.644	136.000.000	305.571.439.959
Mua sắm	-	43.843.881.516	20.092.701.096	102.600.000	-	64.039.182.612
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	326.280.289.448	180.547.588.561	30.398.082.672	-	-	537.225.960.681
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.758.746.317)	(9.051.551.765)	-	-	(37.810.298.082)
Tại ngày 30/06/2019	337.501.418.375	386.353.619.858	144.159.637.293	875.609.644	136.000.000	869.026.285.170
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	7.077.001.137	76.018.177.069	51.862.901.850	575.308.542	4.533.332	135.537.921.930
Trích khấu hao	12.457.219.929	32.791.310.477	14.437.952.818	131.561.086	27.199.992	59.845.244.302
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.650.177.409)	(8.528.821.056)	-	-	(16.178.998.465)
Tại ngày 30/06/2019	19.534.221.066	101.159.310.137	57.772.033.612	706.869.628	31.733.324	179.204.167.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	4.144.127.790	114.702.719.029	50.857.503.440	197.701.102	131.466.668	170.033.518.029
Tại ngày 30/06/2019	317.967.197.309	285.194.309.721	86.387.603.681	168.740.016	104.266.676	689.822.117.403

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 632.650.806.660 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.924.271.102 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Thuê tài chính	16.740.000.000	16.740.000.000
Tại ngày 30/06/2019	16.740.000.000	16.740.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Trích khấu hao	1.080.000.000	1.080.000.000
Tại ngày 30/06/2019	1.080.000.000	1.080.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	15.660.000.000	15.660.000.000

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Tại ngày 30/06/2019	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	165.625.053	120.000.004	285.625.057
Trích khấu hao	6.250.002	18.333.336	24.583.338
Tại ngày 30/06/2019	171.875.055	138.333.340	310.208.395
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	84.374.947	82.499.996	166.874.943
Tại ngày 30/06/2019	78.124.945	64.166.660	142.291.605

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	607.899.084	116.715.401
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.287.000	397.077.306
	614.186.084	513.792.707
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.232.055	65.790.474
Công cụ dụng cụ xuất dùng	690.127.496	848.674.088
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.186.903	301.816.156
	769.546.454	1.216.280.718

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	7.092.311.506	7.092.311.506	9.632.822.297	9.632.822.297
Công ty TNHH DONARCO	-	-	98.442.300	98.442.300
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	7.431.538.500	7.431.538.500	7.625.390.000	7.625.390.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	937.586.828	937.586.828	5.423.949.334	5.423.949.334
Voith Hydro Private Limited	11.169.922.602	11.169.922.602	10.704.816.303	10.704.816.303
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14.159.040.009	14.159.040.009
Fujian Antai New Eenergy Tech Co.,ltd	-	-	4.625.880.401	4.625.880.401
Furukawa Rock Drill Co.,ltd	21.108.160.200	21.108.160.200	10.213.681.600	10.213.681.600
GCL System Integration Technology Pte.ltd	-	-	29.330.130.544	29.330.130.544
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.799.977.367	1.799.977.367	2.012.608.872	2.012.608.872
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	11.890.069.484	11.890.069.484	11.890.069.484	11.890.069.484
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3.945.363.591	3.945.363.591	8.955.390.373	8.955.390.373
Công ty TNHH thiết bị điện GELEX	55.787.449.850	55.787.449.850	-	-
Các khoản phải trả khác	64.401.931.416	64.401.931.416	70.445.251.413	70.445.251.413
	185.564.311.344	185.564.311.344	185.117.472.930	185.117.472.930

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.061.530.286	17.806.239.748
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX (CĐT Ninh Thuận)	396.602.607	219.300.578.059
BQL DA điện lực dầu khí Long Phú 1	-	6.182.280.540
Công ty CP ECOBA Việt Nam	-	4.651.862.573
Phải thu khác	14.366.172.767	1.236.296.863
	31.824.305.660	249.177.257.783

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	427.758.490	45.991.086.051	46.339.142.755	-	79.701.786
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	785.147.668	785.147.668	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.294.177.712	12.896.039.051	6.869.835.693	-	13.320.381.070
Thuế Thu nhập cá nhân	-	376.789.917	953.723.296	788.297.055	-	542.216.158
Thuế Tài nguyên	-	498.519.623	1.775.565.156	2.025.636.962	-	248.447.817
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	46.556.053	-	-	-	46.556.053	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	19.351.716	19.351.716	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	340.604.899	724.018.753	830.107.872	-	234.515.780
	46.556.053	8.943.041.148	63.144.931.691	57.657.519.721	46.556.053	14.430.453.118

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.278.209.478	1.303.470.532
Trích trước chi phí các công trình	28.840.264.792	4.667.505.119
Chi phí phải trả khác	240.189.322	319.771.322
	33.358.663.592	6.290.746.973

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chênh lệch giá trị còn lại và giá thuê tài sản cố định thuê tài chính	631.405.479	-
	631.405.479	-

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.083.336.633	830.869.182
Bảo hiểm xã hội	14.032.565	8.373.745
Bảo hiểm thất nghiệp	177.052	177.052
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	92.610.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	2.707.055.183	3.492.319.120
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	-	324.874.788
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheon (JV)	35.175.779.799	19.101.650.971
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	296.469.756	338.671.454
Tiền thuế GTGT đầu ra, phí dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên tiền điện tháng 12	-	1.503.786.770
Phải trả Upas LC	337.083.186.089	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	21.122.361.638	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.390.840.537	5.426.843.184
	403.873.239.252	123.637.566.266
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
	56.815.000	56.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	196.392.064.585	196.392.064.585	392.441.394.636	410.119.053.933	178.714.405.288	178.714.405.288
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	8.638.641.939	8.638.641.939	30.166.316.762	8.638.641.939	30.166.316.762	30.166.316.762
- Công ty CP DVC Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽⁴⁾	-	-	39.000.000.000	5.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	7.557.374.000	7.557.374.000	3.846.953.500	3.780.343.500	7.623.984.000	7.623.984.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17.701.303.392	17.701.303.392	19.985.787.869	18.987.969.180	18.699.122.081	18.699.122.081
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	900.000.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000	900.000.000
	252.189.383.916	252.189.383.916	535.890.452.767	467.976.008.552	320.103.828.131	320.103.828.131

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***Vay dài hạn***

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	30.048.390.912	30.048.390.912	24.225.136.260	26.480.987.869	27.792.539.303	27.792.539.303
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	9.468.685.187	9.468.685.187	4.294.920.000	3.846.953.500	9.916.651.687	9.916.651.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM ⁽⁷⁾	507.447.267.309	507.447.267.309	22.552.350.776	12.764.335.586	517.235.282.499	517.235.282.499
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁸⁾	3.085.766.300	3.085.766.300	-	450.000.000	2.635.766.300	2.635.766.300

Nợ thuê tài chính dài hạn

- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội ⁽⁹⁾	-	-	18.414.000.000	2.762.000.000	15.652.000.000	15.652.000.000
--	---	---	----------------	---------------	----------------	----------------

	550.050.109.708	550.050.109.708	69.486.407.036	46.304.276.955	573.232.239.789	573.232.239.789
--	------------------------	------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây						
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HĐTDHM ngày 31/05/2019	1.500.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020	176.848.025.443	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTDHM ngày 07/05/2018 - Vay 79.879,30 USD	79.879,3 USD	Lãi suất cố định 5,2%/năm	Thanh toán mua thiết bị nhập khẩu	8 tháng kể từ ngày 29/11/2018	1.866.379.845	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh						
-	Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HĐTD.DAH ngày 14/09/18	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công	Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019	30.166.316.762	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	. Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận						
-	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐTD ngày 14/06/2019	50.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	50.000.000.000	Tín chấp
4	. Vay cá nhân						
	Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm						34.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTD ngày 11/08/2015	11.470.014.114	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.647.058.820	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTD ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.984.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 16/06/2017	642.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017	20.847.629.925	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2.2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	14.462.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTD ngày 12/06/2018	17.278.800.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	3.964.376.304	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTD ngày 27/03/2018	8.500.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.856.948.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTD ngày 26/12/2018	19.359.278.260	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15.359.278.260	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
6	. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh						
-	Hợp đồng vay số 15189/TH/HĐTD.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Sômi Rômóc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	222.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTD.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6.007.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
-	Hợp đồng vay số 17293/TH/HĐTD.DAH ngày 21/05/2018	22.638.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.626.748.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng vay số 18153/TH/HĐTD.DAH ngày 14/09/2018	19.800.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/ năm	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.294.920.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Hợp đồng tín dụng số 16008/TH/HĐTD.DAH ngày 19/02/2016	12.750.000.000	Bù đắp tiền mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã đầu tư.	Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Áp dụng lãi suất cố định 9%/năm và lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm nhận nợ	2.389.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM						
-	Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 17.2680030/2017- HĐCVADDT/NHCT900- SOVICO NGHEAN	567.982.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án thủy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2	14 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ	517.235.282.499	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Tây Hà Nội						
-	Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146- SCI E&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.712.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
-	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVDADDT/NHCT146- SCI E&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	823.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	. Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội						
-	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	15.652.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	6.744.040.340	-
	<u>6.744.040.340</u>	<u>-</u>
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.400.000.000	-
	<u>14.400.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2018							
Tại ngày 01/01/2018	388.491.390.000	982.166.000	-	10.203.005.635	65.419.481.471	159.547.909.987	624.643.953.093
Tăng vốn trong kỳ trước	19.415.750.000	-	-	-	(19.415.750.000)	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	46.103.122.828	18.331.299.981	64.434.422.809
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.364.620.828	(1.693.904.015)	(272.202.577)	(601.485.764)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(889.500.000)	(118.500.000)	(1.008.000.000)
Giảm khác	-	-	6.050.000.000	-	(9.999.950.000)	7.329.950.000	3.380.000.000
Tại ngày 31/12/2018	407.907.140.000	982.166.000	6.050.000.000	11.567.626.463	79.523.500.284	184.818.457.391	690.848.890.138
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019							
Tại ngày 01/01/2019	407.907.140.000	982.166.000	6.050.000.000	11.567.626.463	79.523.500.284	184.818.457.391	690.848.890.138
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	34.498.659.440	13.963.428.459	48.462.087.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(500.716.336)	(326.913.596)	(827.629.932)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(540.900.050)	(71.099.950)	(612.000.000)
Giảm khác	-	-	6.655.000.000	-	(6.655.000.000)	-	-
Tại ngày 30/06/2019	407.907.140.000	982.166.000	12.705.000.000	11.567.626.463	106.325.543.338	198.383.872.304	737.871.348.105

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	407.907.140.000	100%	407.907.140.000
	100%	407.907.140.000	100%	407.907.140.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	407.907.140.000	407.907.140.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	407.907.140.000	388.491.390.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	19.415.750.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	407.907.140.000	407.907.140.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.790.714	40.790.714
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.790.714	40.790.714
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.790.714	40.790.714
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.790.714	40.790.714
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.790.714	40.790.714
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.567.626.463	11.567.626.463
	11.567.626.463	11.567.626.463

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	10.839,95	541,53
Đồng Euro (EUR)	97,33	97,33

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.557.167.363	29.925.674.033
Doanh thu hợp đồng xây dựng	896.998.615.801	282.807.856.363
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	896.998.615.801	282.807.856.363
	959.555.783.164	312.733.530.396

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	47.173.238.657	28.775.472.402
Giá vốn hợp đồng xây dựng	790.120.694.867	237.988.651.655
	837.293.933.524	266.764.124.057

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.581.949.882	9.754.415.988
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804.858.802	-
Lãi bán các khoản đầu tư	483.367.991	17.619.201.622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	330.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	294.765.625	12.624.739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	66.983.850
	10.164.942.300	27.783.226.199

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.877.853.490	15.442.150.057
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.540.748.892	3.450.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.986.104.890	2.252.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.453.923.659	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t	(5.064.414.543)	887.787.492
Chi phí tài chính khác	2.889.412.965	527.801.042
	40.683.629.353	20.309.990.790

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.168.969.820	1.628.496.307
Chi phí nhân công	9.195.341.551	7.493.637.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.813.955	621.345.957
Thuế, phí, lệ phí	737.290.805	964.784.702
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	8.487.521.042	5.428.027.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.958.511.746	3.158.370.319
Chi phí khác bằng tiền	2.325.173.835	1.803.481.872
	27.335.622.754	21.098.144.017

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.850.927.105	4.215.664.224

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	917.467.603	2.718.060.550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	917.467.603	2.718.060.550

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.665.617.186	1.665.617.186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.665.617.186	1.665.617.186

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.767.065.504	2.607.720.438
	1.767.065.504	2.607.720.438

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.498.659.440	20.160.265.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.498.659.440	20.160.265.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.790.714	38.849.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	519

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.494.423.977	46.789.781.436
Chi phí nhân công	102.793.728.622	27.725.177.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.949.827.640	15.823.627.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.361.568.174	21.921.094.624
Chi phí khác bằng tiền	7.518.570.227	3.373.420.117
	1.067.118.118.640	115.633.101.837

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	505.142.196.198	-	-	505.142.196.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.420.995.358	1.288.200.000	-	282.709.195.358
Đầu tư ngắn hạn	33.283.723.800	-	-	33.283.723.800
Đầu tư dài hạn	-	155.070.000.000	-	155.070.000.000
	819.846.915.356	156.358.200.000	-	976.205.115.356
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.293.471.047	-	-	97.293.471.047
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.945.448.678	367.500.000	-	366.312.948.678
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	35.807.642.100	-	-	35.807.642.100
Đầu tư dài hạn	-	241.253.571.540	-	241.253.571.540
	530.046.561.825	241.621.071.540	-	771.667.633.365

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	320.103.828.131	573.232.239.789	-	893.336.067.920
Phải trả người bán, phải trả khác	589.437.550.596	56.815.000	-	589.494.365.596
Chi phí phải trả	33.358.663.592	-	-	33.358.663.592
	942.900.042.319	573.289.054.789	-	1.516.189.097.108
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	252.189.383.916	550.050.109.708	-	802.239.493.624
Phải trả người bán, phải trả khác	308.755.039.196	56.815.000	-	308.811.854.196
Chi phí phải trả	6.290.746.973	-	-	6.290.746.973
	567.235.170.085	550.106.924.708	-	1.117.342.094.793

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	652.378.440.456	307.177.342.708	959.555.783.164
Tài sản bộ phận	2.013.891.511.161	328.320.650.616	2.342.212.161.777
Tổng chi phí mua TSCĐ	601.265.143.293	-	601.265.143.293

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 38.)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

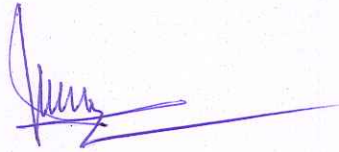
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	872.549.000	900.546.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

